Ủy ban nhân dân
Tỉnh Ninh Thuận
19/07/2020 10:37:09

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 22 /2020/QĐ-UBND	*Ninh Thuận, ngày 17 tháng 7 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Luật thuế tài nguyên năm 2009;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật Thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20/01/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính lý, hóa giống nhau;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 1561/TTr-STC ngày 29 tháng 5 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Cục Thuế, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố theo dõi giá bán các loại tài nguyên, khoáng sản trên thị trường; trường hợp giá các loại tài nguyên, khoáng sản có biến động lớn thì thông báo cho Sở Tài chính để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh cho phù hợp với Khung giá tính thuế tài nguyên.

2. Trường hợp giá tài nguyên biến động lớn phải điều chỉnh ngoài Khung giá tính thuế tài nguyên, trong thời gian 30 ngày, Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Cục Thuế, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản trao đổi với Bộ Tài chính trước khi quyết định ban hành văn bản điều chỉnh Bảng giá tính thuế tài nguyên.

3. Đối với loại tài nguyên mới chưa được quy định trong Bảng giá tính thuế tài nguyên, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Cục Thuế, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng căn cứ giá giao dịch phổ biến trên thị trường hoặc giá bán tài nguyên đó trên thị trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản quy định bổ sung Bảng giá tính thuế đối với loại tài nguyên này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27 tháng 7 năm 2020 và thay thế Quyết định số 92/2017/QĐ-UBND ngày 27 tháng 9 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, Ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Vụ pháp chế (Bộ Tài chính);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- TT.HĐND các huyện, thành phố;
- Cổng TTĐT tỉnh;
- VPUB: LĐ, KTTH, BTCDNC;
- Lưu: Văn thư, Hào.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lưu Xuân Vĩnh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GIÁ
Tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận

(Ban hành kèm theo Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 1 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
I						**Khoáng sản kim loại**		
	I3					**Titan**		
		I302				***Quặng titan sa khoáng***		
			I30201			Quặng titan sa khoáng chưa qua tuyển tách	tấn	1.000.000
			I30202			Titan sa khoáng đã qua tuyển tách (tinh quặng Titan)		
				I3020201		Ilmenit	tấn	2.000.000
				I3020202		Quặng Zircon có hàm lượng ZrO_2<65%	tấn	6.600.000
				I3020203		Quặng Zircon có hàm lượng ZrO_2≥65%	tấn	15.000.000
				I3020204		Rutil	tấn	7.700.000
				I3020205		Monazite	tấn	24.500.000
				I3020207		Xỉ titan	tấn	10.500.000
				I3020208		Các sản phẩm còn lại	tấn	3.000.000
	I6					**Thiếc**		
		I603				***Thiếc***		
			I60301			Quặng thiếc gốc		
				I6030101		Quặng thiếc gốc có hàm lượng 0,2%<SnO_2 ≤0,4%	tấn	896.000
				I6030102		Quặng thiếc gốc có hàm lượng 0,4%<SnO_2 ≤0,6%	tấn	1.280.000
				I6030103		Quặng thiếc gốc có hàm lượng 0,6%<SnO_2 ≤0,8%	tấn	1.790.000
				I6030104		Quặng thiếc gốc có hàm lượng 0,8%<SnO_2 ≤1%	tấn	2.300.000
				I6030105		Quặng thiếc gốc có hàm lượng SnO_2>1%	tấn	2.810.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			I60302			Tinh quặng thiếc có hàm lượng $SnO_2 \geq 70\%$ (sa khoáng, quặng gốc)	tấn	170.000.000
			I60303			Thiếc kim loại	tấn	257.500.000
II						**Khoáng sản không kim loại**		
	II1					Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m^3	49.000
	II2					**Đá, sỏi**	m^3	
		II201				***Sỏi***		
			II20101			Sạn trắng	m^3	400.000
			II20102			Các loại cuội, sỏi, sạn khác	m^3	168.000
		II202				***Đá***		
			II20202			Đá mỹ nghệ (bao gồm tất cả các loại đá làm mỹ nghệ)		
				II2020201		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối dưới $0,4m^3$	m^3	700.000
				II2020202		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối đến từ $0,4m^3$ đến dưới $1m^3$	m^3	1.400.000
				II2020203		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối từ $1m^3$ đến dưới $3m^3$	m^3	2.100.000
				II2020204		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối trên $3m^3$	m^3	3.000.000
			II20203			Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		
				II2020301		Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	m^3	100.000
				II2020302		Đá hộc	m^3	110.000
				II2020303		Đá cấp phối	m^3	140.000
				II2020304		Đá dăm các loại	m^3	
					II202030401	Đá 1cm x 2cm	m^3	200.000
					II202030402	Đá 2cm x 4cm	m^3	180.000
					II202030403	Đá 4cm x 6cm	m^3	168.000
					II202030404	Đá mi	m^3	153.000
				II2020305		Đá lô ca	m^3	140.000
				II2020306		Đá chẻ	m^3	280.000
					II202030601	Đá đơn: kích thước $\leq$ (20x20x25)cm	viên	3.500
					II202030602	Đá đôi: (20x20x40)cm < kích thước < $0,4\ m^3$ (Từ $\geq 0,4m^3$ tính theo giá đá granite)	viên	4.500
	II5					**Cát**		
		II501				***Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)***	***m^3***	***56.000***
		II502				***Cát xây dựng***		
			II50201			Cát đen dùng trong xây dựng	m^3	56.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			II50202			Cát vàng dùng trong xây dựng	m^3	145.000
	II7					**Đất làm gạch, ngói**	m^3	119.000
	II8					**Đá granite**		
		II803				***Đá granite màu tím, trắng***	***m^3***	***1.800.000***
			II80301			Đá granit thành phẩm màu tím, trắng (có độ dày ≤ 3cm)	m^2	120.000
		II804				***Đá granite màu khác***	***m^3***	***2.800.000***
			II80401			Đá granit thành phẩm các màu khác (có độ dày ≤ 3cm)	m^2	180.000
		II805				***Đá gabro và diorit***	***m^3***	***3.500.000***
			II80501			Đá gabro, diorit thành phẩm (có độ dày ≤ 3cm)	m^2	230.000
		II806				***Đá granite, gabro, diorit khai thác (không đồng nhất về màu sắc, độ hạt, độ thu hồi)***	***m^3***	***1.000.000***
	II10					**Quartzite**		
		II1002				***Quarzit***		
			II100201			Quặng Quarzit thường	tấn	112.000
			II100202			Quặng Quarzit (thạch anh tinh thể)	tấn	210.000
	II24					**Khoáng sản không kim loại khác**		
		II2406				***Bùn khoáng***	tấn	910.000
V						**Nước thiên nhiên**		
	V1					**Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp**		
		V101				***Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp***		
			V10101			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	m^3	200.000
			V10102			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m^3	450.000
			V10104			Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	m^3	20.000
	V2					**Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch**		
		V201				Nước mặt	m^3	2.000
		V202				Nước dưới đất (nước ngầm)	m^3	3.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
	V3					**Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác**		
		V301				Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m^3	40.000
		V302				Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m^3	40.000
		V303				Nước thiên nhiên dùng mục đích khác như làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng	m^3	3.000